

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2020	Ước tính tháng 11 năm 2020	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2020	Tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	217.011	229.385	2.285.068	108,12	96,10
Hạt điều khô	Tấn	22.034	22.336	188.212	140,14	122,13
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.100	1.111	11.758	97,52	100,01
Nước tinh khiết	1000 lít	63	64	745	93,24	44,17
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.550	1.520	17.360	90,75	104,38
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	91.689	92.605	934.545	104,61	105,49
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	60.721	61.328	638.194	100,29	101,13
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	970	980	10.353	107,69	120,61
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	0	0	0	0,00	0,00
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.929	3.964	41.856	100,13	112,50
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	770	500	7.338	81,97	104,30
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	31.447	31.761	404.594	78,51	107,95
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	16.711	16.909	175.586	99,96	98,07
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	4.985	5.018	35.443	145,00	102,31
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	78.282	79.025	1.076.621	76,82	98,33
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	0	0	0	0,00	0,00
Bao bì và túi bằng giấy nhấn và bìa nhấn	1000 chiếc	10.385	10.500	91.360	121,14	99,44
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	2	35	1,00	1,28
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	634	640	6.205	120,13	111,61

Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải plastic	Tấn	3.242	3.750	34.732	103,56	97,86
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Tấn	1.090	1.098	9.085	233,12	195,17
Xi măng Portland đen	Triệu đồng	17.961	18.120	179.279	109,04	109,54
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	115.800	116.700	1.380.243	63,25	92,63
Chì chưa gia công	Tấn	2.090	2.111	14.876	1884,82	2407,12
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Tấn	1.285	1.295	17.230	54,99	71,43
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	2.306	2.324	21.948	122,93	115,06
từ	Triệu đồng	40.996	40.275	319.166	135,84	139,57
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	74.101	74.243	787.541	89,03	97,10
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	1000 cái	14	15	309	34,22	35,55
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Cái	4.699.884	4.709.102	34.546.968	182,52	133,07
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	4.657	4.600	40.965	103,86	72,03
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	80.122	58.909	871.012	84,18	108,07
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Chiếc	10.504	14.114	129.639	108,59	57,07
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	Triệu đồng	2.366	2.384	31.552	47,16	36,20
Điện sản xuất	1000 cái	51	51	716	45,95	64,62
Điện thương phẩm	Triệu KWh	130	133	1.169	92,96	89,77
Nước uống được	Triệu KWh	27	27	281	123,53	129,10
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	1000 m3	822	797	8.975	103,27	109,28
	Triệu đồng	4.401	4.916	33.431	100,31	108,69